# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022**
**Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027**

(Tiếp theo Công báo số 413 + 414)

**Phụ lục II**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027**
*(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.62** | **Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại);** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên** | | | | | | |
| | - Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng: | | | | | | |
| 8462.11.00 | - - Máy rèn khuôn kín | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng: | | | | | | |
| 8462.22 | - - Máy định hình (Profile forming machines): | | | | | | |
| 8462.22.10 | - - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.23.00 | - - Máy chấn điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.24.00 | - - Máy uốn bảng điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.25.00 | - - Máy uốn định hình lăn điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.26.00 | - - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: | | | | | | |
| 8462.32 | - - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn: | | | | | | |
| 8462.32.10 | - - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.33.00 | - - Máy cắt xén điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: | | | | | | |
| 8462.42.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép): | | | | | | |
| 8462.51.00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy gia công ép nguội kim loại: | | | | | | |
| 8462.61 | - - Máy ép thủy lực: | | | | | | |
| | - - - Điều khiển số: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8462.61.11 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.61.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.61.91 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.61.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.62 | - - Máy ép cơ khí: | | | | | | |
| | - - - Điều khiển số: | | | | | | |
| 8462.62.11 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.62.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.62.91 | - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.62.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.63 | - - Máy ép Servo: | | | | | | |
| 8462.63.10 | - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.63.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8462.69.10 | - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.90 | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8462.90.10 | - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8462.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.63** | **Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu** | | | | | | |
| 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | | | | | | |
| 8463.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.20 | - Máy lăn ren: | | | | | | |
| 8463.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.30 | - Máy gia công dây: | | | | | | |
| 8463.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8463.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8463.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.64** | **Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8464.10 | - Máy cưa: | | | | | | |
| 8464.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.20 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | | | | | | |
| 8464.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8464.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8464.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.65** | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự** | | | | | | |
| 8465.10.00 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.20.00 | - Trung tâm gia công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8465.91 | - - Máy cưa: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8465.91.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | | | | | | |
| 8465.92.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.93 | - - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | | | | | | |
| 8465.93.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.93.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.94.00 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | | | | | | |
| 8465.95.10 | - - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.96.00 | - - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8465.99.10 | - - - Máy tiện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99.50 | - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99.60 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8465.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **84.66** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay** | | | | | | |
| 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | | | | | | |
| 8466.10.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | | | | | | |
| 8466.20.10 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.30.00 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8466.91.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.92.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | | | | | | |
| 8466.93.30 | - - - Dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.93.40 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8466.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8466.94.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.67** | **Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện** | | | | | | |
| | - Hoạt động bằng khí nén: | | | | | | |
| 8467.11.00 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | | | | | | |
| 8467.21.00 | - - Khoan các loại | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.22.00 | - - Cưa | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.29.00 | - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dụng cụ khác: | | | | | | |
| 8467.81.00 | - - Cưa xích | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.89.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8467.91 | - - Của cưa xích: | | | | | | |
| 8467.91.10 | - - - Của loại cơ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8467.92.00 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8467.99.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8467.99.90 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.68** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga** | | | | | | |
| 8468.10.00 | - Ống xì cầm tay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | | | | | | |
| 8468.20.10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.80.00 | - Máy và thiết bị khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8468.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8468.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8468.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.70** | **Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền** | | | | | | |
| 8470.10.00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy tính điện tử khác: | | | | | | |
| 8470.21.00 | - - Có gắn bộ phận in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.30.00 | - Máy tính khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.50.00 | - Máy tính tiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8470.90.10 | - - Máy đóng dấu bưu phí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8470.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.71** | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | | | | | | |
| 8471.30.20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | | | | | | |
| 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | | | | | | |
| 8471.41.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8471.49.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | | | | | | |
| 8471.50.10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | | | | | | |
| 8471.60.30 | - - Bàn phím máy tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.60.40 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | | | | | | |
| 8471.70.20 | - - Ổ đĩa cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.70.30 | - - Ổ băng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8471.70.40 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | | | | | | |
| 8471.80.10 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.80.70 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8471.90.10 | - - Máy đọc mã vạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90.30 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90.40 | - - Máy đọc ký tự quang học khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8471.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.72** | **Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8472.10.00 | - Máy nhân bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.30.00 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8472.90.10 | - - Máy thanh toán tiền tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43: | | | | | | |
| 8472.90.41 | - - - Tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.50 | - - Máy xử lý văn bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.60 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8472.90.90 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.73** | **Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72** | | | | | | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8473.21.00 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | | | | | | |
| 8473.30.10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.40.00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | | | | | | |
| 8473.50.10 | - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8473.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.74** | **Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát** | | | | | | |
| 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | | | | | | |
| 8474.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | | | | | | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.20.11 | - - - Dùng cho đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.20.21 | - - - Dùng cho đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy trộn hoặc nhào: | | | | | | |
| 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | | | | | | |
| 8474.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | | | | | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8474.32.11 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.32.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8474.32.21 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.32.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8474.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8474.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8474.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.75** | **Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh** | | | | | | |
| 8475.10.00 | - Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh | | | | | | |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh: | | | | | | |
| 8475.21.00 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8475.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8475.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8475.90.30 | - - Của máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8475.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.76** | **Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền** | | | | | | |
| | - Máy bán đồ uống tự động: | | | | | | |
| 8476.21.00 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy khác: | | | | | | |
| 8476.81.00 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8476.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8476.89.10 | - - - Máy đổi tiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.89.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8476.90.10 | - - Của máy đổi tiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8476.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.77** | **Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8477.10 | - Máy đúc phun: | | | | | | |
| 8477.10.10 | - - Để đúc cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Để đúc plastic: | | | | | | |
| 8477.10.31 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.10.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.20 | - Máy đùn: | | | | | | |
| 8477.20.10 | - - Để đùn cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.20.20 | - - Để đùn plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.30.00 | - Máy đúc thổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8477.40.10 | - - Để đúc hoặc tạo hình cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.40.20 | - - Để đúc hoặc tạo hình plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy đúc hoặc tạo hình khác: | | | | | | |
| 8477.51.00 | - - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8477.59.10 | - - - Dùng cho cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.59.20 | - - - Dùng cho plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80 | - Máy khác: | | | | | | |
| 8477.80.10 | - - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80.20 | - - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8477.80.31 | - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.80.40 | - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8477.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8477.90.10 | - - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90.20 | - - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8477.90.32 | - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8477.90.40 | - - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.78** | **Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8478.10 | - Máy: | | | | | | |
| 8478.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8478.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8478.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.79** | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này** | | | | | | |
| 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | | | | | | |
| 8479.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật: | | | | | | |
| 8479.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.30.00 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8479.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.50.00 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.60.00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cầu vận chuyển hành khách: | | | | | | |
| 8479.71.00 | - - Loại sử dụng ở sân bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | | | | | | |
| 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | | | | | | |
| 8479.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | | | | | | |
| 8479.82.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.82.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.83.00 | - - Máy ép đẳng nhiệt lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8479.89.10 | - - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89.50 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8479.89.61 | - - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.89.70 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.90 | - Bộ phận: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8479.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.90.50 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8479.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.80** | **Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic** | | | | | | |
| 8480.10.00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.20.00 | - Đế khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | | | | | | |
| 8480.30.10 | - - Bằng đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại: | | | | | | |
| 8480.41.00 | - - Loại phun hoặc nén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.50.00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.60.00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | | | | | | |
| 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8480.71.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.71.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8480.79.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8480.79.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.81** | **Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt** | | | | | | |
| 8481.10 | - Van giảm áp: | | | | | | |
| | - - Bằng sắt hoặc thép: | | | | | | |
| 8481.10.11 | - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | | | | | | |
| 8481.10.21 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.10.22 | - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8481.10.91 | - - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén: | | | | | | |
| | - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm: | | | | | | |
| 8481.20.11 | - - - Bằng sắt hoặc thép | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20.19 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | | | | | | |
| 8481.30.10 | - - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.30.40 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.40 | - Van an toàn hoặc van xả: | | | | | | |
| 8481.40.10 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.40.30 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.40.90 | - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80 | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| | - - Van dùng cho săm: | | | | | | |
| 8481.80.11 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.12 | - - - Bằng vật liệu khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van dùng cho lốp không săm: | | | | | | |
| 8481.80.13 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.14 | - - - Bằng vật liệu khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | | | | | | |
| 8481.80.21 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.80.22 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.30 | - - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga: | | | | | | |
| 8481.80.41 | - - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.49 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất: | | | | | | |
| 8481.80.51 | - - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.59 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van đường ống nước: | | | | | | |
| | - - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: | | | | | | |
| 8481.80.61 | - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.62 | - - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.80.63 | - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Núm uống nước dùng cho lợn: | | | | | | |
| 8481.80.64 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.65 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Van nối có núm: | | | | | | |
| 8481.80.66 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.67 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Van bi: | | | | | | |
| 8481.80.71 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.72 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép: | | | | | | |
| 8481.80.73 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.74 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.77 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Van nhiều cửa: | | | | | | |
| 8481.80.78 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.79 | - - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Van điều khiển bằng khí nén: | | | | | | |
| 8481.80.81 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.82 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.83 | - - - Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp dưới 1cm | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8481.80.84 | - - - Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp từ 1cm đến 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.93 | - - - Van ngắt nhiên liệu bằng vật liệu khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| | - - - Van plastic khác: | | | | | | |
| 8481.80.94 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.80.95 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.96 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp trên 2,5 cm | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.97 | - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8481.80.98 | - - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.80.99 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8481.90.10 | - - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: | | | | | | |
| 8481.90.21 | - - - Thân, dùng cho vòi nước | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8481.90.22 | - - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.23 | - - - Thân, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm: | | | | | | |
| 8481.90.31 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Lõi van của săm hoặc lốp không săm: | | | | | | |
| 8481.90.41 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8481.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.82** | **Ổ bi hoặc ổ đũa** | | | | | | |
| 8482.10.00 | - Ổ bi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.20.00 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.30.00 | - Ổ đũa cầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.40.00 | - Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.50.00 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp rắp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8482.80.00 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8482.91.00 | - - Bi, kim và đũa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8482.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.83** | **Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)** | | | | | | |
| 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | | | | | | |
| 8483.10.10 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | | | | | | |
| 8483.10.24 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 12,5 | 10 | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8483.10.25 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 12,5 | 10 | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 |
| 8483.10.26 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 12,5 | 10 | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 |
| 8483.10.27 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 1,8 | 1,5 | 1,1 | 0,7 | 0,3 | 0 |
| | - - Dùng cho động cơ máy thủy: | | | | | | |
| 8483.10.31 | - - - Công suất không quá 22,38 kW | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.10.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.10.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.20 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: | | | | | | |
| 8483.20.20 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.20.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8483.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.30 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | | | | | | |
| 8483.30.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8483.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | | | | | | |
| 8483.40.20 | - - Dùng cho tàu thuyền | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.40.30 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.40.40 | - - Dùng cho động cơ của xe của Chương 87 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.40.90 | - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.50.00 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.60.00 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | | | | | | |
| | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | | | | | | |
| 8483.90.11 | - - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.90.13 | - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8483.90.14 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8483.90.15 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 3,1 | 2,5 | 1,8 | 1,2 | 0,6 | 0 |
| 8483.90.19 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8483.90.91 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.90.93 | - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8483.90.94 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8483.90.95 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 3,1 | 2,5 | 1,8 | 1,2 | 0,6 | 0 |
| 8483.90.99 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.84** | **Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8484.10.00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8484.20.00 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8484.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.85** | **Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp** | | | | | | |
| 8485.10.00 | - Bằng lắng đọng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.20.00 | - Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.30 | - Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh: | | | | | | |
| 8485.30.10 | - - Bằng lắng đọng thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.80.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8485.90.10 | - - Của phân nhóm 8485.20.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8485.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.86** | **Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng,** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện** | | | | | | |
| 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | | | | | | |
| 8486.10.10 | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.20 | - - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.30 | - - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.40 | - - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.50 | - - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.10.60 | - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | | | | | | |
| | - - Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | | | | | | |
| 8486.20.11 | - - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.12 | - - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.13 | - - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị tạo hợp kim hóa: | | | | | | |
| 8486.20.21 | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit: | | | | | | |
| 8486.20.31 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.32 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.33 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị in ly tô: | | | | | | |
| 8486.20.41 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.42 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.20.51 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.59 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8486.20.91 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.92 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.93 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.94 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.95 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.30.10 | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30.20 | - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30.30 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này: | | | | | | |
| 8486.40.10 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.20 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | | | | | | |
| 8486.40.30 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.40 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.50 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.60 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.70 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | | | | | | |
| 8486.90.11 | - - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.12 | - - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.13 | - - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | | | | | | |
| 8486.90.14 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.15 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.16 | - - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.90.17 | - - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | | | | | | |
| 8486.90.21 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.22 | - - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.23 | - - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | mỏng; của thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | | | | | | |
| 8486.90.24 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.25 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | | | | | | |
| 8486.90.26 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.27 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.28 | - - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | | | | | | |
| 8486.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt: | | | | | | |
| 8486.90.31 | - - - Của thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt: | | | | | | |
| 8486.90.32 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.33 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.34 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.35 | - - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên tấm nền của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8486.90.36 | - - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) của Chương này: | | | | | | |
| 8486.90.41 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.42 | - - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.43 | - - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.44 | - - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.45 | - - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | | | | | | |
| 8486.90.46 | - - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8486.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **84.87** | **Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8487.10.00 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8487.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 85** | | | | | | |
| | **Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **85.01** | **Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)** | | | | | | |
| 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | | | | | | |
| | - - Động cơ một chiều: | | | | | | |
| | - - - Động cơ bước: | | | | | | |
| 8501.10.21 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.22 | - - - - Loại khác, công suất không quá 5 W | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.29 | - - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.30 | - - - Động cơ hướng trục | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8501.10.41 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.49 | - - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/ xoay chiều): | | | | | | |
| | - - - Động cơ bước: | | | | | | |
| 8501.10.51 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.59 | - - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.10.60 | - - - Động cơ hướng trục | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8501.10.91 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.10.99 | - - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.20 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | | | | | | |
| | - - Công suất không quá 1 kW: | | | | | | |
| 8501.20.12 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.20.19 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Công suất trên 1 kW: | | | | | | |
| 8501.20.21 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.20.29 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện: | | | | | | |
| 8501.31 | - - Công suất không quá 750 W: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.31.30 | - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.31.60 | - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87 | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.31.70 | - - - Động cơ khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.31.80 | - - - Máy phát điện | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| | - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW: | | | | | | |
| 8501.32.21 | - - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.24 | - - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.25 | - - - - Động cơ khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.26 | - - - - Máy phát điện | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| 8501.32.31 | - - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.32 | - - - - Động cơ khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.32.33 | - - - - Máy phát điện | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.33 | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW: | | | | | | |
| 8501.33.10 | - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.34.00 | - - Công suất trên 375 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | | | | | | |
| | - - Công suất không quá 1 kW: | | | | | | |
| 8501.40.11 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.40.19 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Công suất trên 1 kW: | | | | | | |
| 8501.40.21 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.40.29 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | | | | | | |
| 8501.51 | - - Công suất không quá 750 W: | | | | | | |
| 8501.51.11 | - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.51.19 | - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.52 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| | - - - Công suất không quá 1 kW: | | | | | | |
| 8501.52.11 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.12 | - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.19 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW: | | | | | | |
| 8501.52.21 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.22 | - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.29 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| 8501.52.31 | - - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.32 | - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.52.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.53 | - - Công suất trên 75 kW: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.53.10 | - - - Loại dùng cho xe của Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.53.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện: | | | | | | |
| 8501.61 | - - Công suất không quá 75 kVA: | | | | | | |
| 8501.61.10 | - - - Công suất không quá 12,5 kVA | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.61.20 | - - - Công suất trên 12,5 kVA | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.62 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | | | | | | |
| 8501.62.10 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA | 3,5 | 2,3 | 1,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.62.20 | - - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA | 3,5 | 2,3 | 1,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.63.00 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.64.00 | - - Công suất trên 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy phát quang điện một chiều: | | | | | | |
| 8501.71.00 | - - Công suất không quá 50 W | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.72 | - - Công suất trên 50 W: | | | | | | |
| 8501.72.10 | - - - Công suất không quá 750 W | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8501.72.20 | - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.72.30 | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.72.40 | - - - Công suất trên 75 kW | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80 | - Máy phát quang điện xoay chiều: | | | | | | |
| 8501.80.10 | - - Công suất không quá 75 kVA | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80.20 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA | 3,5 | 2,3 | 1,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80.30 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8501.80.40 | - - Công suất trên 750 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.02** | **Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay** | | | | | | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | | | | | | |
| 8502.11.00 | - - Công suất không quá 75 kVA | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.12 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | | | | | | |
| 8502.12.10 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8502.12.20 | - - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.13 | - - Công suất trên 375 kVA: | | | | | | |
| 8502.13.20 | - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.13.90 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | |
| 8502.20.10 | - - Công suất không quá 75 kVA | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.20.20 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.20.30 | - - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Công suất trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8502.20.42 | - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.20.49 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tổ máy phát điện khác: | | | | | | |
| 8502.31 | - - Chạy bằng sức gió: | | | | | | |
| 8502.31.10 | - - - Công suất không quá 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.31.20 | - - - Công suất trên 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.39 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8502.39.10 | - - - Công suất không quá 10 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.39.20 | - - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Công suất trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8502.39.32 | - - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.39.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8502.40.00 | - Máy biến đổi điện quay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.03** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02** | | | | | | |
| 8503.00.20 | - Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8503.00.90 | - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.04** | **Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm** | | | | | | |
| 8504.10.00 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | | | | | | |
| 8504.21 | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA: | | | | | | |
| 8504.21.11 | - - - - Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.21.19 | - - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.21.92 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.21.93 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.21.99 | - - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.22.11 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.22.19 | - - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.22.92 | - - - - Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.22.93 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.22.99 | - - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.23.10 | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.23.21 | - - - - Không quá 20.000 kVA | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.23.22 | - - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.23.29 | - - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy biến điện khác: | | | | | | |
| 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy biến áp đo lường: | | | | | | |
| 8504.31.11 | - - - - Điện áp từ 110 kV trở lên | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.31.12 | - - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.13 | - - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.19 | - - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Máy biến dòng đo lường: | | | | | | |
| | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.31.21 | - - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.22 | - - - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.23 | - - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.24 | - - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.29 | - - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.30 | - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.40 | - - - Máy biến điện trung tần | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.31.91 | - - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.92 | - - - - Biến áp thích ứng khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.31.93 | - - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators) | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.31.99 | - - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | | | | | | |
| | - - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA: | | | | | | |
| 8504.32.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.32.19 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.32.20 | - - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.32.30 | - - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA: | | | | | | |
| 8504.32.41 | - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.32.49 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, có công suất danh định trên 10 kVA: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.32.51 | - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.32.59 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | | | | | | |
| | - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.33.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.33.19 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.33.91 | - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.33.99 | - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | | | | | | |
| | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA: | | | | | | |
| | - - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.34.11 | - - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.12 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.13 | - - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.34.14 | - - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.34.15 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.19 | - - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | | | | | | |
| | - - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | |
| 8504.34.22 | - - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.23 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.24 | - - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.34.25 | - - - - - Biến áp thích ứng | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.26 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.34.29 | - - - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | | | | | | |
| | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông: | | | | | | |
| 8504.40.11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.20 | - - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8504.40.30 | - - Bộ chỉnh lưu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | | | | | | |
| 8504.50.10 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50.20 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chíp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8504.50.93 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50.94 | - - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.50.95 | - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8504.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.20 | - - Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.90.31 | - - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.39 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA: | | | | | | |
| 8504.90.41 | - - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.05** | **Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ** | | | | | | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | | | | | | |
| 8505.11.00 | - - Bằng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.20.00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | | | | | | |
| 8505.90.10 | - - Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.90.20 | - - Đầu nâng điện từ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8505.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.06** | **Pin và bộ pin** | | | | | | |
| 8506.10 | - Bằng dioxit mangan: | | | | | | |
| | - - Có thể tích bên ngoài không quá 300 $cm^3$: | | | | | | |
| 8506.10.11 | - - - Bằng kẽm-cacbon | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8506.10.12 | - - - Bằng kiềm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.10.19 | - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8506.10.91 | - - - Bằng kẽm-cacbon | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.10.99 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.30.00 | - Bằng oxit thủy ngân | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.40.00 | - Bằng oxit bạc | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.50.00 | - Bằng liti | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.60 | - Bằng kẽm-khí: | | | | | | |
| 8506.60.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.60.90 | - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | | | | | | |
| 8506.80.30 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.80.90 | - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8506.90.00 | - Bộ phận | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.07** | **Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | | | |
| 8507.10 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | | | | | | |
| 8507.10.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | | | | | | |
| 8507.10.92 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.10.95 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.10.96 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.10.97 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.10.98 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.10.99 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.20 | - Ắc quy axit - chì khác: | | | | | | |
| 8507.20.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | | | | | | |
| 8507.20.94 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.20.95 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.20.96 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.20.97 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.20.98 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.20.99 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.30 | - Bằng niken-cađimi: | | | | | | |
| 8507.30.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.30.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8507.50 | - Bằng niken - hydrua kim loại: | | | | | | |
| 8507.50.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.50.20 | - - Dùng cho xe thuộc Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60 | - Bằng ion liti: | | | | | | |
| | - - Bộ pin (battery pack): | | | | | | |
| 8507.60.31 | - - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.32 | - - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.33 | - - - Dùng cho xe thuộc Chương 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80 | - Ắc quy khác: | | | | | | |
| | - - Dùng cho máy bay: | | | | | | |
| 8507.80.11 | - - - Bằng sắt-niken | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80.20 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.80.91 | - - - Bằng sắt-niken | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.80.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8507.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Các bản cực: | | | | | | |
| 8507.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.12 | - - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.19 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8507.90.91 | - - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.92 | - - - Vách ngăn ắc quy, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua) | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.93 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.90.99 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.08** | **Máy hút bụi** | | | | | | |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | | | | | | |
| 8508.11.00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.19 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8508.19.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.60.00 | - Máy hút bụi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.70 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8508.70.10 | - - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8508.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.09** | **Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08** | | | | | | |
| 8509.40.00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8509.80 | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| 8509.80.10 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8509.80.20 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8509.80.90 | - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8509.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8509.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8509.90.90 | - - Loại khác | 3,5 | 2,3 | 1,1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **85.10** | **Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền** | | | | | | |
| 8510.10.00 | - Máy cạo | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8510.20.00 | - Tông đơ | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8510.30.00 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8510.90.00 | - Bộ phận | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.11** | **Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên** | | | | | | |
| 8511.10 | - Bugi đánh lửa: | | | | | | |
| 8511.10.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.10.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.10.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8511.20.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | | | | | | |
| 8511.20.21 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.20.29 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.20.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.20.99 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.30 | - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: | | | | | | |
| 8511.30.30 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | | | | | | |
| 8511.30.41 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.30.49 | - - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.30.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.30.99 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | | | | | | |
| 8511.40.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8511.40.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.40.29 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | | | | | | |
| 8511.40.31 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.40.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.40.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.40.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.40.99 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.50 | - Máy phát điện khác: | | | | | | |
| 8511.50.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | | | | | | |
| 8511.50.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8511.50.29 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | | | | | | |
| 8511.50.31 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.50.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.50.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8511.50.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.50.99 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.80 | - Thiết bị khác: | | | | | | |
| 8511.80.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.80.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 6,2 | 5 | 3,7 | 2,5 | 1,2 | 0 |
| 8511.80.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8511.90.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.90.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8511.90.90 | - - Loại khác | 2,5 | 1,6 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **85.12** | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ** | | | | | | |
| 8512.10.00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | | | | | | |
| 8512.20.20 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8512.20.91 | - - - Dùng cho xe máy | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.20.99 | - - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | | | | | | |
| 8512.30.10 | - - Còi, đã lắp ráp | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.30.20 | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8512.30.91 | - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.30.99 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8512.40.00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 15,6 | 12,5 | 9,3 | 6,2 | 3,1 | 0 |
| 8512.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8512.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8512.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 7,5 | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.13** | **Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12** | | | | | | |
| 8513.10 | - Đèn: | | | | | | |
| 8513.10.30 | - - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8513.10.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8513.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8513.90.10 | - - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8513.90.30 | - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8513.90.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **85.14** | **Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi** | | | | | | |
| | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở: | | | | | | |
| 8514.11.00 | - - Lò ép nóng đẳng tĩnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | | | | | | |
| 8514.20.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | | | | | | |
| 8514.31 | - - Lò tia điện tử (tia electron): | | | | | | |
| 8514.31.10 | - - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8514.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.32 | - - Lò hồ quang plasma và chân không: | | | | | | |
| 8514.32.10 | - - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8514.39.10 | - - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.40.00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8514.90.20 | - - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8514.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.15** | **Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại** | | | | | | |
| | - Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | | | | | | |
| 8515.11.00 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in: | | | | | | |
| 8515.19.11 | - - - - Máy hàn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | | | | | | |
| 8515.21.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8515.31.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8515.39.10 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | | | | | | |
| 8515.80.10 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8515.90.10 | - - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in: | | | | | | |
| 8515.90.21 | - - - Của máy hàn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8515.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.16** | **Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45** | | | | | | |
| 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: | | | | | | |
| | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ: | | | | | | |
| 8516.10.11 | - - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.10.19 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.10.30 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | | | | | | |
| 8516.21.00 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.29.00 | - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | | | | | | |
| 8516.31.00 | - - Máy sấy khô tóc | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.32.00 | - - Dụng cụ làm tóc khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8516.33.00 | - - Máy sấy làm khô tay | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.40 | - Bàn là điện: | | | | | | |
| 8516.40.10 | - - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.40.90 | - - Loại khác | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.50.00 | - Lò vi sóng | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: | | | | | | |
| 8516.60.10 | - - Nồi nấu cơm | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.60.90 | - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dụng cụ nhiệt điện khác: | | | | | | |
| 8516.71.00 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.72.00 | - - Lò nướng bánh (toasters) | 12,5 | 8,3 | 4,1 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8516.79.10 | - - - Ấm đun nước | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.79.90 | - - - Loại khác | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | | | | | | |
| 8516.80.10 | - - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.80.30 | - - Dùng cho thiết bị gia dụng | 10 | 6,6 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.80.90 | - - Loại khác | 5 | 3,3 | 1,6 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90 | - Bộ phận: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10: | | | | | | |
| 8516.90.21 | - - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.40 | - - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8516.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.17** | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác: | | | | | | |
| 8517.11.00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.13.00 | - - Điện thoại thông minh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.14.00 | - - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.18.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | | | | | | |
| 8517.61.00 | - - Thiết bị trạm gốc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | | | | | | |
| 8517.62.10 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8517.62.30 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: | | | | | | |
| 8517.62.41 | - - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.42 | - - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.43 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: | | | | | | |
| 8517.62.51 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.52 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.53 | - - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 8517.62.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác: | | | | | | |
| 8517.62.61 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8517.62.91 | - - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.92 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 2,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8517.71.00 | - - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8517.79.10 | - - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất EVFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin: | | | | | | |
| 8517.79.21 | - - - - Của điện thoại di động (cellular telephones) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.79.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp: | | | | | | |
| 8517.79.31 | - - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.79.32 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.79.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8517.79.91 | - - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.79.92 | - - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.79.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 417 + 418)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng